



An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
2045 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam
Tel: 84 02963 932963 Fax: 84 02963 932981
E-mail: xknstpagg@hcm.vnn.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2021



Số: 77 /GTr-AFIEX

Long Xuyên, ngày 20 tháng 04 năm 2021

(Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước)

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên tổ chức đăng ký giao dịch: **CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**
Mã chứng khoán: AFX

Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
Điện thoại: 02963 932963; Fax: 02963 932981; Email: xnknstpagg@hcm.vnn.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của Tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng quy mô lớn theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020	So sánh Q1/2021 với Q1/2020	
			Chênh lệch	% tăng, giảm
Doanh thu thuần về cung cấp HHDV	102.199	172.325	(70.126)	(40,69)
Giá vốn hàng bán	93.740	163.289	(69.549)	(42,59)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	8.459	9.036	(577)	(6,39)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	1.340	328	1.012	308,54
Lợi nhuận khác	(54)	21	(75)	(357,14)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.286	350	936	267,43
Chi phí thuế TNDN hiện hành	262	-	262	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.024	350	674	192,57

Trong Quý 1 năm 2021, việc tăng doanh thu hoạt động tài chính kết hợp với việc giảm chi phí lãi vay đã đưa đến kết quả hoạt động kinh doanh chung của Công ty hiệu quả hơn so với cùng kỳ.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/04/2021 tại đường dẫn: <http://www.afiex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Nơi nhận:

- UBCK NN
- SGĐCK Hà Nội
- Lưu VT



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 28



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		302.873.829.514	287.384.751.778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	61.107.437.575	12.764.771.521
1. Tiền	111		777.437.575	12.764.771.521
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.330.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	10.000.000.000	70.100.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	70.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.004.665.924	62.411.450.073
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	58.775.859.914	60.420.239.013
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.969.494.500	2.858.126.225
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.322.952.732	6.196.726.057
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.063.641.222)	(7.063.641.222)
IV. Hàng tồn kho	140	8	167.920.309.268	141.169.520.606
1. Hàng tồn kho	141		168.352.694.094	141.601.905.432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(432.384.826)	(432.384.826)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.841.416.747	939.009.578
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.639.890.963	658.306.100
2. Thuế VAT được khấu trừ	152		194.749.168	280.703.478
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	6.776.616	
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		145.949.153.848	147.990.641.574
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		89.222.854.016	90.371.257.013
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	45.594.847.270	46.882.234.102
- Nguyên giá	222		280.793.020.128	280.700.270.128
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(235.198.172.858)	(233.818.036.026)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	43.628.006.746	43.489.022.911
- Nguyên giá	228		47.957.691.959	47.572.942.345
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.329.685.213)	(4.083.919.434)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.795.069.007	15.815.139.007
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	15.795.069.007	15.815.139.007
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	25.650.000.000	25.650.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18.750.000.000	18.750.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.900.000.000	6.900.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.281.230.825	16.154.245.554
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	15.281.230.825	16.154.245.554
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		448.822.983.362	435.375.393.352



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

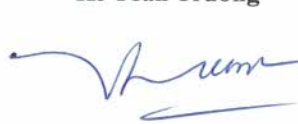
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		70.334.583.264	57.910.794.914
I. Nợ ngắn hạn	310		69.861.083.264	57.437.294.914
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	20.616.200.581	19.743.962.122
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	33.119.875.640	3.095.579.996
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	264.714.815	2.228.441.831
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.438.740.925	830.841.077
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		180.000.000	180.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.434.601.621	1.706.716.728
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	11.799.199.750	29.238.503.228
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.749.932	413.249.932
II. Nợ dài hạn	330		473.500.000	473.500.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	473.500.000	473.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		378.488.400.098	377.464.598.438
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	378.488.400.098	377.464.598.438
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	413			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	415			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.256.585.962	8.256.585.962
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.231.814.136	19.208.012.476
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.208.012.476	329.110.321
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.023.801.660	18.878.902.155
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		448.822.983.362	435.375.393.352

Người Lập Bảng



Huỳnh Thị Phương Thảo

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Thu Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2021 VND	Quý I năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>* Trong đó : doanh thu xuất khẩu</i>	01	21	104.034.995.602	174.362.907.028
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	1.835.809.959	2.037.492.559
3. Doanh thu thuần về cung cấp HHDV (10=01-02)	10	23	102.199.185.643	172.325.414.469
4. Giá vốn hàng bán	11	24	93.739.775.966	163.289.386.164
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		8.459.409.677	9.036.028.305
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	974.994.511	2.902.213
7. Chi phí tài chính <i>* Trong đó : chi phí lãi vay</i>	22 23	26	612.960.922 170.291.987	1.833.520.259 1.442.601.323
8. Chi phí bán hàng	25	27	3.190.332.082	3.780.702.249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	4.291.081.134	3.096.253.596
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(25+26)]	30		1.340.030.050	328.454.414
11. Thu nhập khác	31	29	249.663.345	75.577.623
12. Chi phí khác	32	30	304.016.320	54.362.575
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(54.352.975)	21.215.048
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.285.677.075	349.669.462
15. Chi phí thuế DN hiện hành	51	31	261.875.415	(231.819)
16. Chi phí thuế DN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		1.023.801.660	349.901.281
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	29	10

Người Lập Bảng



Huỳnh Thị Phương Thảo

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Thu Hương

An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2021

P. Tổng Giám Đốc



Trần Minh Trí



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.285.677.075	349.669.462
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.642.917.973	2.231.642.837
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		10.521.769	(1.872.062)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(974.679.089)	(667.103)
- Chi phí lãi vay	06		170.291.987	1.442.601.323
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.134.729.715	4.021.374.457
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		512.829.453	(11.813.431.573)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.750.788.662)	(28.846.994.579)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32.742.142.762	39.760.043.165
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		108.570.134	913.369.285
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(260.489.246)	(1.368.827.792)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.220.112.468)	(77.354.367)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(405.500.000)	(178.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.861.381.688	2.410.178.596
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(488.279.614)	(75.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.100.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		319.389.227	667.103
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		59.931.109.613	(74.332.897)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		89.058.952.593	182.483.375.721
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(106.498.256.071)	(185.991.894.545)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3.890.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.439.303.478)	(3.512.409.074)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		48.353.187.823	(1.176.563.375)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.764.771.521	3.284.302.038
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		(10.521.769)	1.872.062
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		61.107.437.575	2.109.610.725

Người Lập Bảng

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Thị Phương Thảo



Trương Thị Thu Hương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2021

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afifix) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2019; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Mã chứng khoán Công ty là: AFX

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;

Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;

Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;

Khai thác gỗ;

Xay sát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;

Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;

Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Công ty hiện có các chi nhánh trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Ấp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 6, Số 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	Dịch vụ

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

CTy TNHH Sài Gòn - Châu Đốc (Gọi tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD)

Danh sách các Công ty góp vốn đầu tư:

CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang (Gọi tắt là SAGICO)

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty:

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh: dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	25 – 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

31944
NG T
CP
HẬP K
THỰC P
GIANG
EN-T.

2.9. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 17 năm
- Quyền sử dụng đất 20 - 30 năm

2.10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Cụ thể:

Công cụ dụng cụ được phân bổ dần: với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

Chi phí khác chờ phân bổ như: đàn heo mẹ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng thực tế là 80 tháng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

2.16. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.



2.20. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
 - Chi phí đi vay vốn.
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Quỹ tiền lương:

Trong kỳ, Công ty đã tạm trích chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở kế hoạch lương đã được thông qua Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2020.

2.23. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn:

Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên (“CBCNV”)
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương CBCNV
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương CBCNV
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt - VND	102.380.772	717.963.549
Tiền gửi ngân hàng - VND	547.802.619	11.918.423.986
Tiền gửi ngân hàng - EUR	5.986.596	6.380.963
Tiền gửi ngân hàng - USD	121.267.588	122.003.023
Các khoản tương đương tiền	60.330.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh An Giang	55.330.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN CN Châu Thành Sài Gòn	5.000.000.000	-
	61.107.437.575	12.764.771.521

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

4a). Ngắn hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)				
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn, Chi nhánh An Giang	10.000.000.000	10.000.000.000	23.600.000.000	23.600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh An Giang	-	-	46.500.000.000	46.500.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000	70.100.000.000	70.100.000.000

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ 31/03/2021			Đầu năm 01/01/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18.750.000.000		18.750.000.000	18.750.000.000		18.750.000.000
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	18.750.000.000		18.750.000.000	18.750.000.000		18.750.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000
Tổng cộng	25.650.000.000		25.650.000.000	25.650.000.000	-	25.650.000.000

Thuyết minh chi tiết một số thông tin của các công ty được đầu tư tài chính dài hạn

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích của Aflix	Tỷ lệ biểu quyết của Aflix	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (i)	Thành phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang	25%	25%	Kinh doanh bất động sản
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (ii)	Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	15%	15%	Kinh doanh siêu thị

(i) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (Viết tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD) theo biên bản hợp ngày 16/03/2005 với Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop). Vốn điều lệ đến 31/03/2021 của SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD là 75.000.000.000 VND.

(ii) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Viết tắt là SAGICO) theo biên bản hợp ngày 15/07/2003 cùng với 3 thành viên khác là: Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn, Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop), Công Ty Xuất Nhập Khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang). Vốn điều lệ đến 31/03/2021 của Sagico là 46.000.000.000 VND.

5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

Mối quan hệ	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng khác		
Cửa Hàng Hoàng Quý	6.996.022.493	1.740.301.217
Công Ty TNHH Thanh Nguyên	1.036.429.440	1.076.429.440
Ông Trần Quang Khải (Thoại Sơn)	2.593.145.675	2.893.145.675
Ông Trần Chí Thiện (Long Xuyên)	22.885.861.235	23.182.843.570
Ông Phạm Văn Năm (Long Xuyên)	3.844.269.864	5.286.752.220
Ông Cao Lương Tri (Mỹ Thạnh)	5.379.128.506	6.379.128.506
Các khách hàng khác	16.041.002.701	19.861.638.385
Tổng cộng	58.775.859.914	60.420.239.013
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.478.730.573	5.478.730.573
Giá trị thuần	53.297.129.341	54.941.508.440

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Pesquera Pacifica Star S.A	-	1.744.434.225
Công Ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	979.672.500
DNTN Nam Thành	1.842.600.000	-
Các khách hàng khác	147.222.000	134.019.500
Tổng cộng	2.969.494.500	2.858.126.225
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	979.672.500	979.672.500
Giá trị thuần	1.989.822.000	1.878.453.725

7. Phải thu khác

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7a). Ngắn hạn	7.322.952.732	(605.238.149)	6.196.726.057	(605.238.149)
Lãi dự thu của các HĐ tiền gửi có kỳ hạn	655.289.862		1.681.209.590	-
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mi và cấp hộ giấy CNQSDĐ	140.455.087		140.455.087	
Tạm ứng cá nhân người lao động cho HĐSXKD	268.700.000			
Phải thu về lãi bán hàng chậm trả của Cty TNHH Thanh Nguyên.	605.238.149	(605.238.149)	605.238.149	(605.238.149)
Dự thu lãi chậm thanh toán tiền TĂGS	156.273.386		1.465.440.233	
Dự thu lợi nhuận góp vốn đầu tư năm 2020 Cty TNHH TM Sài Gòn An Giang	1.097.160.859		1.097.160.859	
Dự thu lợi nhuận góp vốn liên doanh năm 2020 Cty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	1.186.222.139		1.186.222.139	
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	10.000.000		21.000.000	
Phải thu khác	3.203.613.250			
7b). Dài hạn	-	-	-	-
	7.322.952.732	(605.238.149)	6.196.726.057	(605.238.149)

8. Hàng tồn kho:

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	78.744.781.988		58.105.015.177	
Công cụ, dụng cụ	4.399.428.078		3.882.684.500	
Chi phí SXKD dở dang	74.690.698.229	(432.384.826)	66.696.208.112	(432.384.826)
Thành phẩm	8.552.831.428		9.935.730.207	
Hàng hóa	1.964.954.371		2.982.267.436	
	168.352.694.094	(432.384.826)	141.601.905.432	(432.384.826)

9. Chi phí trả trước

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
9a). Ngắn hạn	1.639.890.963	658.306.100
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	155.292.761	308.184.076
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	285.807.698	211.249.804
Bốc dỡ	130.147.750	
Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,...	83.835.582	94.908.065
Trợ cấp mất việc làm	604.560.073	
Chi phí khác	380.247.099	43.964.155
9b). Dài hạn	15.281.230.825	16.154.245.554
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	2.047.751.461	1.550.266.883
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	8.486.036.305	9.900.375.688
Phân bổ công cụ lao động	130.830.711	85.323.325
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	956.377.660	1.006.852.142
Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	3.655.584.688	3.611.427.516
Chi phí khác	4.650.000	
	16.921.121.788	16.812.551.654

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước 56.573.575.327 VND, được phân bổ trong vòng 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 là: 48.087.539.022 VND.

10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà Cửa vật Kiến trúc VND	Máy Móc Thiết Bị VND	Phương tiện VT truyền dẫn VND	Thiết bị DC Quản lý VND	Cây Lâu Năm Súc Vật Cho SP VND	TSCĐ Khác VND	Cộng VND
Nguyên Giá							
Số dư tại ngày 01/01/2021	122.538.720.495	129.992.590.467	21.625.911.478	3.480.356.700		3.062.690.988	280.700.270.128
Số tăng trong kỳ		37.060.000	165.000.000				202.060.000
- Mua sắm trong năm			165.000.000				165.000.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành:							
- Tăng khác:		37.060.000					37.060.000
Số giảm trong kỳ		37.060.000				72.250.000	109.310.000
- Giảm Khác:		37.060.000				72.250.000	109.310.000
Số dư tại ngày 31/03/2021	122.538.720.495	129.992.590.467	21.790.911.478	3.480.356.700	-	2.990.440.988	280.793.020.128
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2021	99.088.058.525	110.904.916.641	18.592.935.891	3.111.019.024		2.121.105.945	233.818.036.026
Số tăng trong kỳ	640.873.877	589.061.613	143.549.209	22.924.985		25.383.842	1.421.793.526
- Trích khấu hao TSCĐ	640.873.877	564.420.281	143.549.209	22.924.985		25.383.842	1.397.152.194
- Tăng khác:		24.641.332					24.641.332
Số giảm trong kỳ		24.641.332				17.015.362	41.656.694
- Giảm Khác:		24.641.332				17.015.362	41.656.694
Số dư tại ngày 31/03/2021	99.728.932.402	111.469.336.922	18.736.485.100	3.133.944.009	-	2.129.474.425	235.198.172.858
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2021	23.450.661.970	19.087.673.826	3.032.975.587	369.337.676		941.585.043	46.882.234.102
Số dư tại ngày 31/03/2021	22.809.788.093	18.523.253.545	3.054.426.378	346.412.691	-	860.966.563	45.594.847.270
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							
Số dư tại ngày 01/01/2021	64.532.019.331	88.006.339.445	16.077.884.846	2.817.061.700		1.107.761.170	172.541.066.492
Số dư tại ngày 31/03/2021	69.157.619.331	88.243.706.452	16.112.384.846	2.817.061.700	-	1.107.761.170	177.438.533.499
Giá trị tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay							
Số dư tại ngày 01/01/2021	10.475.543.202	4.418.880.573					14.894.423.775
Số dư tại ngày 31/03/2021	10.224.625.875	4.218.593.673					14.443.219.548

11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
Nguyên Giá			
Số dư tại ngày 01/01/2021	47.314.548.475	258.393.870	47.572.942.345
Số tăng trong kỳ	384.749.614		384.749.614
- Tăng khác	384.749.614		384.749.614
+ Tăng từ XDCB:	384.749.614		384.749.614
Số giảm trong kỳ:			
Số dư tại ngày 31/03/2021	47.699.298.089	258.393.870	47.957.691.959
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2021	3.825.525.564	258.393.870	4.083.919.434
Số tăng trong kỳ	245.765.779		245.765.779
- Trích khấu hao TSCĐ	245.765.779		245.765.779
Số giảm trong kỳ			
Số dư tại ngày 31/03/2021	4.071.291.343	258.393.870	4.329.685.213
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	43.489.022.911		43.489.022.911
Tại ngày 31/03/2021	43.628.006.746		43.628.006.746
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Số dư tại ngày 01/01/2021		258.393.870	258.393.870
Số dư tại ngày 31/03/2021		258.393.870	258.393.870
Giá trị tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay			
Số dư tại ngày 01/01/2021	42.059.254.612		42.059.254.612
Số dư tại ngày 31/03/2021	41.816.259.255		41.816.259.255

0194
NG T
CP
NHẬP
N THỰC
GIAN
ÊN-T

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	01/01/2021	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	31/03/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định		165.000.000	165.000.000		
HT Bơm hút và thổi trấu (XNTĂCNTS)		165.000.000	165.000.000		
Xây dựng cơ bản	15.750.539.007	464.928.251	384.749.614	38.778.637	15.791.939.007
Dự án khu dân cư kênh đào mở rộng - Huyện Châu Phú, An Giang	15.717.711.735				15.717.711.735
Hệ thống xử lý nước thải (XNCBLSS)	32.827.272				32.827.272
Xe Honda Blade (VPCTY)		18.148.182		18.148.182	
Xe Honda Wave RSX (VPCTY)		20.630.455		20.630.455	
Kho Trấu (XNTĂCNTS)		41.400.000			41.400.000
Đất của XNCBLSS chuyển đổi mục đích sử dụng		384.749.614	384.749.614		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	64.600.000	776.581.000	-	838.051.000	3.130.000
Dây chuồng B heo nái mang thai (Trại CN VK)	64.600.000	283.951.000		348.551.000	
Sàng đảo dạng tù máy CT2-3 (XNTĂCNTS)		489.500.000		489.500.000	
Dây chuồng 3 heo thịt (Trại CN VK)		3.130.000			3.130.000
	15.815.139.007	1.406.509.251	549.749.614	876.829.637	15.795.069.007



13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
CTy TNHH Thiết Lập	9.764.300.600	9.764.300.600	3.293.919.000	3.293.919.000
CTy TNHH Nông Sản Hồng Phương	19.801.650	19.801.650	3.382.796.300	3.382.796.300
CTy TNHH XNK An Vy	6.575.770.600	6.575.770.600	639.520.000	639.520.000
CTy TNHH Hiệp Lực	-	-	3.179.382.000	3.179.382.000
Các khách hàng khác	4.256.327.731	4.256.327.731	9.248.344.822	9.248.344.822
	20.616.200.581	20.616.200.581	19.743.962.122	19.743.962.122

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ông Trương Văn Sẻ (Bình Hòa)	97.110.729	59.999.914
Bà Bạch Thủy Kiều Phương (Hồng Ngự)	292.237.784	139.790.542
Bà Trần Thị Hoa (An Phú)	140.315.049	202.958.595
Bà Neang Pha Ly (Hà Tiên)	59.898.906	166.208.860
Nguyễn Hoàng Nam (Châu Phú)	20.306.234.200	200.000.000
Phan Thanh Mãi (Phú Tân)	15.672.914	188.957.114
Cao Văn Toàn	11.448.997.750	-
Các khách hàng khác	759.408.308	2.137.664.971
	33.119.875.640	3.095.579.996



15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	276.777.844	276.777.844	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.220.112.468	261.875.415	2.220.112.468	-	261.875.415
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.620.643	288.549.220	300.946.479	6.776.616	-
Thuế tài nguyên	-	761.600	2.544.000	2.408.000	-	897.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	383.153.143	383.153.143	-	-
Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.947.120	3.780.929	3.786.249	-	1.941.800
		2.228.441.831	1.232.680.551	3.203.184.183	6.776.616	264.714.815

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	9.159.455	99.356.714
Trích trước chi phí kiểm toán	30.000.000	30.000.000
Trích trước phí thuê ngoài bảo vệ	25.410.000	25.410.000
Trích trước phí vận chuyển	121.663.350	162.121.240
Trích trước tiền thuê đất	623.595.981	
Trích trước tiền thù lao của HĐQT và BKS	500.000.000	500.000.000
Trích trước chi phí tiền ăn giữa ca	77.640.000	
Trích trước các khoản chi phí khác	51.272.139	13.953.123
	1.438.740.925	830.841.077

17. Phải trả khác

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a). Phải trả ngắn hạn khác	2.434.601.621	1.706.716.728
Kinh phí công đoàn	161.275.712	32.871.638
Bảo hiểm xã hội	399.071.160	422.191.643
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	22.256.099	27.617.547
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Cổ tức các năm	106.941.500	106.941.500
+ Cổ tức 2011	3.258.500	3.258.500
+ Cổ tức 2012	7.372.000	7.372.000
+ Cổ tức 2017	32.884.250	32.884.250
+ Cổ tức 2018	63.426.750	63.426.750
Trích chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng	615.441.159	-
Công nợ phải thu nghĩa vụ tài chính của các hộ đầu tư sản xuất mi	110.721.800	110.721.800
Phải trả tiền ký quỹ bảo lãnh sửa chữa TSCĐ	564.887.000	564.887.000
Phải trả khác	18.150.091	5.628.500
b). Phải trả dài hạn khác	473.500.000	473.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	473.500.000	473.500.000
	2.908.101.621	2.180.216.728

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm 01/01/2021		Trong năm		Số cuối kỳ 31/03/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a). VAY NGẮN HẠN	29.238.503.228	29.238.503.228	89.058.952.593	106.498.256.071	11.799.199.750	11.799.199.750
Vay ngân hàng	29.238.503.228	29.238.503.228	89.058.952.593	106.498.256.071	11.799.199.750	11.799.199.750
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	14.678.503.228	14.678.503.228	89.058.952.593	91.938.256.071	11.799.199.750	11.799.199.750
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	6.175.000.000	6.175.000.000		6.175.000.000		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	1.485.000.000	1.485.000.000		1.485.000.000		
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000		
Vay cá nhân						
b). VAY DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	29.238.503.228	29.238.503.228	89.058.952.593	106.498.256.071	11.799.199.750	11.799.199.750

19. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2020	350.000.000.000	8.256.585.962	329.110.321	358.585.696.283
Tăng vốn trong kỳ				-
Lãi trong kỳ			18.878.902.155	18.878.902.155
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				
Số dư 31/12/2020	350.000.000.000	8.256.585.962	19.208.012.476	377.464.598.438
Lãi trong kỳ			1.023.801.660	1.023.801.660
Số dư 31/03/2021	350.000.000.000	8.256.585.962	20.231.814.136	378.488.400.098

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ Đầu tư hạ tầng PVI	178.500.000.000	178.500.000.000
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	71.816.500.000	71.816.500.000
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	30.187.500.000
Cổ đông khác	69.496.000.000	69.496.000.000
	350.000.000.000	350.000.000.000

(i) Trong đó tỷ lệ vốn như sau:

	31/03/2021 %	01/01/2021 %
Quỹ Đầu tư hạ tầng PVI	51,00	51,00
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	20,52	20,52
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63	8,63
Cổ đông khác	19,85	19,85
	100,00	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức chi trả		-

d. Cổ phiếu

	31/03/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 (đồng/cổ phần)		

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.256.585.962	8.256.585.962
	8.256.585.962	8.256.585.962



20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Euro (EUR)	225,34	228,07
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.276,14	5.299,47

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	101.211.148.869	172.999.167.439
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.823.846.733	1.363.739.589
	104.034.995.602	174.362.907.028

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.698.667.264	1.953.875.434
Hàng bán bị trả lại	137.142.695	83.617.125
	1.835.809.959	2.037.492.559

23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Doanh thu thuần bán HH, TP	99.375.338.910	170.961.674.880
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.823.846.733	1.363.739.589
	102.199.185.643	172.325.414.469

019
NG
CP
NHÀ
AN TH
GLA
YÊN-

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán	91.584.468.098	162.307.614.991
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.280.746.318	1.177.473.111
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(125.438.450)	(195.701.938)
	93.739.775.966	163.289.386.164

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	974.679.089	667.103
Lãi CLTG ngoại tệ phát sinh	315.422	363.048
Lãi CLTG do đánh giá lại ngoại tệ	-	1.872.062
	974.994.511	2.902.213

26. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Lãi tiền vay	170.291.987	1.442.601.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh	699.402	114.973
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ	10.521.769	
Chiết khấu thanh toán	431.447.764	390.803.963
	612.960.922	1.833.520.259

27. Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	842.669.799	679.590.928
Chi phí vật liệu, bao bì	749.790	100.099.429
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	24.349.327	10.167.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.665.778	74.686.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.178.744.668	1.517.543.003
Chi phí khác bằng tiền	1.077.152.720	1.398.615.244
	3.190.332.082	3.780.702.249



28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.242.219.918	974.257.483
Chi phí vật liệu quản lý	700.364	721.636
Chi phí đồ dùng văn phòng	61.834.793	43.101.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.837.431	32.191.180
Chi phí thuế, lệ phí	4.600.000	3.450.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.057.977	170.887.791
Chi phí khác bằng tiền	2.697.830.651	1.871.644.351
Trong đó: Chi phí lợi thế kinh doanh	1.414.339.383	1.414.339.383
	4.291.081.134	3.096.253.596

29. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Thu nhập từ bán heo loại, công cụ lao động	219.190.545	70.140.909
Thu nhập từ bồi thường hao hụt	30.472.800	-
Thu nhập khác	-	5.436.714
	249.663.345	75.577.623

30. Chi phí khác:

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	192.668.482	12.222.000
Bồi thường hao hụt hàng hóa	27.913.200	-
Bồi thường, phạt vi phạm	4.500.000	-
Chi phí khác	78.934.638	42.140.575
	304.016.320	54.362.575



31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
a Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.285.677.075	349.669.462
- Từ HĐKD chính	1.285.677.075	349.669.462
- Từ HĐKD bất động sản		
b Các khoản điều chỉnh tăng	23.700.000	678.765.469
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	23.700.000	678.765.469
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản		
c Các khoản điều chỉnh giảm		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
d Thu nhập không tính thuế		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
e Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước		
e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay	1.309.377.075	1.028.434.931
- Từ HĐKD chính	1.309.377.075	1.028.434.931
- Từ HĐKD bất động sản		
e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế các năm trước		
- Từ HĐKD chính		(1.028.434.931)
- Từ HĐKD bất động sản	-	
e3. Thu nhập tính thuế TNDN sau khi chuyển lỗ năm trước	1.309.377.075	
- Từ HĐKD chính	1.309.377.075	-
- Từ HĐKD bất động sản	-	-
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (TS: 20%/năm)	261.875.415	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính	261.875.415	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản		
g Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh giảm theo TKQT năm 2019		(231.819)
- Thuế TNDN Từ HĐKD chính	-	-
- Thuế TNDN Từ HĐKD bất động sản		(231.819)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	261.875.415	(231.819)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.222.612.468	77.586.186
- Từ HĐKD chính	2.222.612.468	
- Từ HĐKD bất động sản		77.586.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN được hoàn lại trong kỳ		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	2.220.112.468	77.354.367
- Từ HĐKD chính	2.220.112.468	-
- Từ HĐKD bất động sản	-	77.354.367
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	261.875.415	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính	261.875.415	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản	-	-

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.023.801.660	349.901.281
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.023.801.660	349.901.281
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	29	10

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.695.788.779	217.173.410.907
Chi phí nhân công	8.659.478.176	7.155.533.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.642.917.973	2.231.642.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.364.022.616	9.413.554.424
Chi phí bằng tiền khác	4.537.040.204	4.340.047.048
	120.899.247.748	240.314.189.083

34. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	89.058.952.593	182.483.375.721
b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	106.498.256.071	185.991.894.545

35. Báo cáo bộ phận

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	99.375.338.910	2.823.846.733	102.199.185.643
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	7.916.309.262	543.100.415	8.459.409.677
Tài sản bộ phận trực tiếp	316.083.959.137	648.381.100	316.732.340.237
Tài sản không phân bổ			132.090.643.125
Tổng tài sản	316.083.959.137	648.381.100	448.822.983.362
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	163.586.097.198	(121.838.582)	163.464.258.616
Nợ phải trả không phân bổ			(93.129.675.352)
Tổng nợ phải trả	163.586.097.198	(121.838.582)	70.334.583.264

36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	561.385.000	421.900.000
Thu nhập của Ban Kiểm Soát	100.990.000	59.400.000

37. Tình hình thu nhập của công nhân viên:

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Tổng quỹ lương	5.711.070.750	4.715.800.000
Thu nhập từ quỹ khen thưởng kết dư năm trước	405.500.000	178.000.000
Tổng thu nhập	6.116.570.750	4.893.800.000
Lao động bình quân tháng	235	241
Tiền lương bình quân tháng	8.100.810	6.522.545
Thu nhập bình quân tháng	8.675.987	6.768.741

38. Báo cáo kim ngạch xuất nhập khẩu:

	<u>ĐVT</u>	Quý 1 năm 2021 Số lượng	Quý 1 năm 2021 USD
<u>Kim ngạch nhập khẩu</u>		<u>250,40</u>	<u>326.700,00</u>
Nguyên liệu CBTÃ gia súc	Tấn	250,40	326.700,00
Nhập trực tiếp	Tấn	250,40	326.700,00



39. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu		Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>			
- Bố trí cơ cấu tài sản			
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	32,52	27,86
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	67,48	72,14
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	15,67	29,59
+ Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	84,33	70,41
<u>Khả năng thanh toán:</u>			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	4,34	2,44
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	6,42	3,38
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,93	0,42
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,87	0,01
<u>Tỷ suất lợi nhuận:</u>			
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
+ Tỷ suất LNTT trên doanh thu	%	1,24	0,20
+ Tỷ suất LNST trên doanh thu	%	0,99	0,20
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
+ Tỷ suất LNTT trên tổng tài sản b/q	%	0,29	0,07
+ Tỷ suất LNST trên tổng tài sản b/q	%	0,23	0,07
- Tỷ suất LNST trên nguồn VCSH b/q	%	0,27	0,10

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam.

Người Lập Bảng



Huỳnh Thị Phương Thảo

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Thu Hương

